TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP-VINACOMIN

Số: 238 /TCKT-VIMCC
V/v: Công bố thông tin

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin

2. Mã chứng khoán: TVM

3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

4. Điện thoại: Điện thoại: (04)38544252 Fax: (04) 38543164

5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phùng Đức Trưởng – Kế toán trưởng

6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán.

7. Nội dung chi tiết được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ:

http://vimcc.vn/

8. Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP VINACOMIN

Phùng Đức Trưởng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng lý kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 06 năm 2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16 tháng 03 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Duẩn	Ủy viên
Bà	Lê Việt Phương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Văn Duẩn	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2018)
Ông	Đỗ Hồng Nguyên	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2018)
Ông	Đào Ngọc Hiệp	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2018)
Ông	Nguyễn Việt Cường	Phó Giám đốc	
Ông	Lê Việt Phương	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Trần Thị Minh Thu	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà	Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông	Nguyễn Công Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Văn Duẩn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Số: 290319.091/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Phạm Thị Xuân Thu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1	số: 1462-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**213.890.619.459**	**230.698.366.581**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**7.305.977.221**	**25.991.890.566**
111	1. Tiền		7.305.977.221	25.991.890.566
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**156.572.368.853**	**148.733.227.265**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	150.166.168.345	140.143.756.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.339.030.050	7.502.775.740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.596.988.668	3.616.513.169
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.529.818.210)	(2.529.818.210)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**48.746.893.343**	**55.778.129.858**
141	1. Hàng tồn kho		48.746.893.343	55.778.129.858
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.265.380.042**	**195.118.892**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	76.989.968	62.810.367
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		887.198.947	33.987.602
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	301.191.127	98.320.923
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**23.534.022.274**	**26.082.369.704**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**160.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	160.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**22.201.954.513**	**24.833.571.745**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	22.073.378.313	24.241.862.829
222	- *Nguyên giá*		*58.687.120.123*	*58.660.277.403*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(36.613.741.810)*	*(34.418.414.574)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	128.576.200	591.708.916
228	- *Nguyên giá*		*2.889.174.760*	*2.752.554.760*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.760.598.560)*	*(2.160.845.844)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**-**	**720.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.400.000.000	2.400.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.400.000.000)	(1.680.000.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.332.067.761**	**368.797.959**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	849.165.900	365.896.098
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	482.901.861	2.901.861
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**237.424.641.733**	**256.780.736.285**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**191.916.703.371**	**210.075.594.715**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**181.556.358.500**	**196.638.739.844**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	112.342.215.005	120.149.259.999
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.596.658.607	1.962.387.768
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.225.851.130	4.856.349.731
314	4.	Phải trả người lao động		7.395.384.471	7.591.424.207
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.437.237.877	7.052.269.732
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	18	23.754.660.350	21.938.842.050
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	27.746.402.938	31.378.446.106
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.057.948.122	1.709.760.251
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**10.360.344.871**	**13.436.854.871**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	10.360.344.871	13.436.854.871
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**45.507.938.362**	**46.705.141.570**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**29.258.603.743**	**30.871.885.269**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		24.000.000.000	24.000.000.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*24.000.000.000*	*24.000.000.000*
414	2.	Vốn khác của chủ sở hữu		612.000.000	-
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		2.747.655.618	2.534.252.914
420	4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	487.821.080
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		303.479.417	2.263.119.816
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(884.098.676)*	*510.229.159*
421b	-	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*1.187.578.093*	*1.752.890.657*
429	6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.595.468.708	1.586.691.459
430	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**16.249.334.619**	**15.833.256.301**
431	1.	Nguồn kinh phí	20	16.249.334.619	15.833.256.301
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**237.424.641.733**	**256.780.736.285**

Phạm Thu Hằng	**Phùng Đức Trưởng**	**Lê Văn Duẩn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**201.931.637.054**	**401.718.704.738**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**201.931.637.054**	**401.718.704.738**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**178.646.669.096**	**377.423.928.573**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**23.284.967.958**	**24.294.776.165**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	67.932.387	823.699.945
22	7. Chi phí tài chính	25	5.465.449.521	4.160.391.274
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.623.176.722*	*4.137.381.473*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	1.557.668.411	1.821.523.731
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.330.201.231	16.509.214.542
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.999.581.182**	**2.627.346.563**
31	12. Thu nhập khác	28	14.210.144	40.995.108
32	13. Chi phí khác	29	590.809.234	67.264.983
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(576.599.090)**	**(26.269.875)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.422.982.092**	**2.601.076.688**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	556.623.036	698.182.317
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(480.000.000)	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.346.359.056**	**1.902.894.371**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**1.187.578.093**	**1.752.890.657**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**158.780.963**	**150.003.714**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**495**	**730**

M.S.D.N: 0500237543 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP VINACOMIN
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Thu Hằng	**Phùng Đức Trưởng**	**Lê Văn Duẩn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1.422.982.092***	***2.601.076.688***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.932.237.232	5.513.755.814
03	- Các khoản dự phòng		720.000.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		574.220.298	(37.384.062)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.482.114)	(215.518.693)
06	- Chi phí lãi vay		3.623.176.722	4.137.381.473
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***9.236.134.230***	***11.999.311.220***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.533.878.168)	27.110.895.890
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.031.236.515	11.087.991.077
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.757.711.608)	(50.651.241.660)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(497.449.403)	436.427.462
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.715.523.060)	(4.087.097.822)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.819.928.528)	(1.192.099.652)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.197.592.800	14.740.547.421
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.281.395.069)	(14.060.033.929)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(10.140.922.291)***	***(4.615.299.993)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(300.620.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	12.881.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.482.114	64.936.875
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(264.137.886)***	***77.818.693***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		63.914.199.062	92.452.850.208
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(70.622.752.230)	(90.493.551.285)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.572.300.000)	(1.308.300.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(8.280.853.168)***	***650.998.923***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(18.685.913.345)**	**(3.886.482.377)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**25.991.890.566**	**29.878.518.581**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(145.638)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**2**	**7.305.977.221**	**25.991.890.566**

Phạm Thu Hằng	**Phùng Đức Trưởng**	**Lê Văn Duẩn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng lý kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 06 năm 2018; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16 tháng 03 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 565, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 24.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 24.000.000.000 tương đương 2.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, gồm có:
  Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt các thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ; Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý, gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đấu thầu; nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; lập định mức đơn giá, định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính, thuế); Tư vấn quản lý dự án đầu tư; Tư vấn giá thiết bị chuyên ngành mỏ và công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, gồm có: Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2018 hoạt động bán máy móc thiết bị nhập khẩu của công ty giảm sút nhiều so với năm trước do hợp đồng liên doanh thực hiện cung cấp và lắp đặt thiết bị cho các đơn vị trong cùng Tập đoàn đã đi đến giai đoạn kết thúc cuối cùng, năm nay chỉ ghi nhận phần doanh thu còn lại nên phát sinh thấp hơn năm trước. Ngoài ra doanh thu cung cấp dịch vụ năm nay cũng giảm so với năm trước do các dự án đầu tư mới của ngành than năm nay phát sinh không nhiều, tuy nhiên do tiết kiệm chi phí nên lợi nhuận gộp của hoạt động này vẫn tăng so với năm trước dẫn tới Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm nhưng không đáng kể so với năm trước.

- **Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	Quảng Ninh	51%	51%	Thiết kế, Tư vấn quản lý dự án.

Công ty có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn không được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu do Công ty này đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ ngày 15/03/2016.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công việc chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03	năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	1.175.302.105	1.970.309.567
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.130.675.116	24.021.580.999
	7.305.977.221	**25.991.890.566**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**2.400.000.000**	**(2.400.000.000)**	**2.400.000.000**	**(1.680.000.000)**
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn (*)	2.400.000.000	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(1.680.000.000)
	2.400.000.000	**(2.400.000.000)**	**2.400.000.000**	**(1.680.000.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ ngày 15/03/2016 nên Công ty ko thực hiện kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và 31/12/2018.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn	xóm Quê Sụ, xã Cao Răm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	57,10%	20,00%	Khai thác đá

Tỷ lệ lợi ích là tỷ lệ vốn góp trực tiếp vào công ty liên kết, tỷ lệ biểu quyết là tỷ lệ vốn góp theo cam kết.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Than Uông Bí - Vinacomin	738.449.064	-	4.795.511.301	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.906.195.657	-	112.251.634	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.102.738.138	-	2.180.938.949	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	34.103.707.336	-	33.832.102.118	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	11.067.826.328	-	10.103.052.438	-
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	33.824.424.050	-	11.409.126.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63.422.827.772	(2.057.597.849)	77.710.774.126	(2.057.597.849)
	150.166.168.345	**(2.057.597.849)**	**140.143.756.566**	**(2.057.597.849)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	**136.690.237.193**	-	**125.847.860.404**	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Hawee Sản xuất và Thương mại	-	-	3.976.030.000	-
- Công ty TNHH Mai Phương Huyền	-	-	508.916.960	-
- Công ty HH Kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc	-	-	2.585.270.380	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	525.798.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	813.232.050	(275.408.400)	432.558.400	(275.408.400)
	1.339.030.050	**(275.408.400)**	**7.502.775.740**	**(275.408.400)**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	3.724.912.659	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	142.989.599	-	28.104.291	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	20.194.532	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.622.064	-	-	-
- Tạm ứng	2.199.496.392	-	2.845.816.713	-
- Ký cược, ký quỹ	983.930.756	-	-	-
- Đinh Như Ái	196.811.961	(196.811.961)	196.811.961	(196.811.961)
- Phải thu khác	325.030.705	-	545.780.204	-
	7.596.988.668	**(196.811.961)**	**3.616.513.169**	**(196.811.961)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	160.000.000	-
	-	**-**	**160.000.000**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	**304.429**	-	**2.334.612**	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Đinh Như Ái	196.811.961	-	196.811.961	-
Trung tâm Tư vấn Xây dựng Điện 1	719.785.527	21.420.678	719.785.527	21.420.678
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Lương Sơn	1.359.233.000	-	1.359.233.000	-
Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	-	187.158.400	-
Công ty TNHH Tiến Đạt	88.250.000	-	88.250.000	-
	2.551.238.888	**21.420.678**	**2.551.238.888**	**21.420.678**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	388.382.446	-	512.800.348	-
- Công cụ, dụng cụ	43.279.122	-	50.938.413	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	48.084.217.994	-	54.632.600.142	-
- Hàng hoá	231.013.781	-	581.790.955	-
	48.746.893.343	**-**	**55.778.129.858**	**-**

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình lớn:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
+ Lập Dự án đầu tư xây dựng công trình Mỏ Nam Tràng Bạch - Tổng Công ty Đông Bắc	1.662.880.027	1.662.880.027
+ Lập Thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án: Khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh	1.185.962.811	1.185.962.811
+ Lập TKKT công trình thuộc dự án khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	4.660.096.961	4.107.163.220
+ Gói thầu số 07 - gói EPC: Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công, cung cấp vật tư thiết bị và xây lắp các hạng mục: Kho than nguyên khai, Nhà chuẩn bị, nhà tuyển chính, Kho than thương phẩm, Khomandetit, xử lý bùn nước, cung cấp điện và đào tạo hướng dẫn vận hành, thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh 2	1.374.172.401	1.084.296.282
+ Gói thầu số 3 : Lập thiết kế bản vẽ thi công công trình thuộc dự án Khai thác hầm lò dưới mức -150 mỏ Mạo Khê	9.777.084.982	10.595.759.580
+ Gói thầu số 32: Lập thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán và thiết kế bản vẽ thi công: Khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối lại (giai đoạn 1)	1.258.018.008	3.090.702.456
+ Gói thầu số 01: Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	1.331.812.031	1.331.812.031
+ Gói thầu số 127: Lập thiết kế kỹ thuật - Dự toán (điều chỉnh) Dự án: Đầu tư mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái (mỏ Tràng Bạch) - Công ty Than Uông Bí	1.089.096.171	717.796.171
+ Các công trình khác	25.745.094.602	30.856.227.563
	48.084.217.994	**54.632.600.142**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.610.510.694	5.950.012.569	11.888.152.184	2.211.601.956	58.660.277.403
- Mua trong năm	-	164.000.000	-	-	164.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31.700.000)	-	(105.457.280)	(137.157.280)
Số dư cuối năm	**38.610.510.694**	**6.082.312.569**	**11.888.152.184**	**2.106.144.676**	**58.687.120.123**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.068.739.599	4.793.666.957	9.858.114.883	1.697.893.135	34.418.414.574
- Khấu hao trong năm	1.131.559.264	403.205.362	494.120.284	303.599.606	2.332.484.516
- Thanh lý, nhượng bán	-	(31.700.000)	-	(105.457.280)	(137.157.280)
Số dư cuối năm	**19.200.298.863**	**5.165.172.319**	**10.352.235.167**	**1.896.035.461**	**36.613.741.810**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.541.771.095	1.156.345.612	2.030.037.301	513.708.821	24.241.862.829
Tại ngày cuối năm	**19.410.211.831**	**917.140.250**	**1.535.917.017**	**210.109.215**	**22.073.378.313**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 277.760.844 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.326.381.491 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.752.554.760	2.752.554.760
- Mua trong năm	136.620.000	136.620.000
Số dư cuối năm	**2.889.174.760**	**2.889.174.760**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.160.845.844	2.160.845.844
- Khấu hao trong năm	599.752.716	599.752.716
Số dư cuối năm	**2.760.598.560**	**2.760.598.560**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	591.708.916	591.708.916
Tại ngày cuối năm	**128.576.200**	**128.576.200**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.636.088.160 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.750.002	38.504.851
- Chi phí trả trước bảo hiểm	14.354.167	24.305.516
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	56.885.799	-
	76.989.968	**62.810.367**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	808.349.682	229.105.362
- Chi phí trả trước dài hạn khác	40.816.218	136.790.736
	849.165.900	**365.896.098**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	27.941.882.056	27.941.882.056	63.914.199.062	67.186.188.180	24.669.892.938	24.669.892.938
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.436.564.050	3.436.564.050	3.076.510.000	3.436.564.050	3.076.510.000	3.076.510.000
	31.378.446.106	**31.378.446.106**	**66.990.709.062**	**70.622.752.230**	**27.746.402.938**	**27.746.402.938**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	16.873.418.921	16.873.418.921	-	3.436.564.050	13.436.854.871	13.436.854.871
	16.873.418.921	**16.873.418.921**	**-**	**3.436.564.050**	**13.436.854.871**	**13.436.854.871**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.436.564.050)	(3.436.564.050)	(3.076.510.000)	(3.436.564.050)	(3.076.510.000)	(3.076.510.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**13.436.854.871**	**13.436.854.871**			**10.360.344.871**	**10.360.344.871**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7.5% - 8.2%	Tín chấp	16.714.033.235	13.898.964.316
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	7.8% - 8.4%	Tín chấp	2.717.763.710	9.056.346.053
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kinh Đô	VND	8,1%	Tín chấp	440.629.014	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	VND	7,5%	Tín chấp	3.909.959.331	2.247.460.676
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Lãi suất thả nổi	Tín chấp	887.507.648	2.739.111.011
				24.669.892.938	**27.941.882.056**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	9.58%	2024	Thế chấp	11.772.380.896	13.752.380.896
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	9.74%	2019	Thế chấp	209.000.000	627.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	9.61%	2019	Thế chấp	169.238.000	338.476.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	9.61%	2021	Thế chấp	1.047.816.000	1.397.088.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	VND	11%	2020	Thế chấp	238.419.975	598.419.975
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội					-	160.054.050
					13.436.854.871	**16.873.418.921**
Khoản đến hạn trước 12 tháng					(3.076.510.000)	(3.436.564.050)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**10.360.344.871**	**13.436.854.871**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty 36	2.864.048.765	2.864.048.765	3.364.048.765	3.364.048.765
- Trung tâm Khoa học Công nghệ mỏ và Môi trường	1.757.636.367	1.757.636.367	2.487.428.789	2.487.428.789
- Công ty Cổ phần Hawee Sản xuất và Thương mại	8.994.763.800	8.994.763.800	-	-
- Công ty HH Thiết bị Tuyển chống mài mòn Bắc Kinh	29.724.765.042	29.724.765.042	48.803.735.812	48.803.735.812
- Công ty TNHH TM XNK Hợp lực Thành phố Bằng Tường	6.011.157.000	6.011.157.000	909.318.369	909.318.369
- Công ty HH Kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc (*)	5.231.674.261	5.231.674.261	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	57.758.169.770	57.758.169.770	64.584.728.264	64.584.728.264
	112.342.215.005	**112.342.215.005**	**120.149.259.999**	**120.149.259.999**

(*): Số dư đầu năm đối tượng công nợ này đang được phản ánh trên khoản mục "Chi phí phải trả" - thuyết minh 17 với số tiền: 5.098.004.496 đồng.

b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**533.752.990**	**533.752.990**	**665.768.739**	**665.768.739**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng lớn				
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	1.796.282.810	1.796.282.810	1.522.339.310	1.522.339.310
- Các đối tượng khác	800.375.797	800.375.797	440.048.458	440.048.458
	2.596.658.607	**2.596.658.607**	**1.962.387.768**	**1.962.387.768**
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**1.884.415.200**	**1.884.415.200**	**1.522.339.310**	**1.522.339.310**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.367.341.583	11.954.488.319	12.914.996.066	-	3.406.833.836
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	61.611.369	86.225.007	1.613.369.247	1.819.928.528	262.956.338	81.010.695
Thuế Thu nhập cá nhân	36.709.554	402.783.141	473.633.144	445.062.198	38.234.789	432.879.322
Thuế Tài nguyên	-	-	988.739.684	988.739.684	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	470.947.909	453.851.487	-	17.096.422
Các loại thuế khác	-	-	293.565.348	5.534.493	-	288.030.855
	98.320.923	**4.856.349.731**	**15.794.743.651**	**16.628.112.456**	**301.191.127**	**4.225.851.130**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	105.445.986	197.792.324
- Chi phí thuê chuyên gia	2.188.991.891	1.667.672.912
- Chi phí tư vấn thiết kế phải trả Công ty HH Kỹ thuật Công trình Nerin Trung Quốc (*)	-	5.098.004.496
- Chi phí phải trả khác	142.800.000	88.800.000
	2.437.237.877	**7.052.269.732**

(*): Số dư cuối năm đối tượng công nợ này đang được phản ánh trên khoản mục "Phải trả người bán" - thuyết minh 14 với số tiền: 5.231.674.261 đồng.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	616.143.664	536.332.224
Bảo hiểm xã hội	36.345.400	5.839.317
Bảo hiểm y tế	-	10.233.674
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.278.430
Phải trả chi phí lập thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án, lập thiết kế bản vẽ thi công dự án "khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, Hà Tĩnh":	18.930.754.246	18.692.377.957
Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim (Vimluki)	*8.894.970.731*	*8.870.305.471*
Viện Tháo khô Mỏ - (Viogem)	*10.035.783.515*	*9.822.072.486*
Thuế nhà thầu	662.908.617	650.663.043
Phải trả khác	3.508.508.424	2.041.117.405
	23.754.660.350	**21.938.842.050**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**24.000.000.000**	**-**	**1.779.166.623**	**487.821.080**	**5.600.698.916**	**1.735.698.671**	**33.603.385.290**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.752.890.657	150.003.714	1.902.894.371
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(4.916.954.303)	-	(4.161.868.012)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(1.761.868.012)*	-	*(1.761.868.012)*
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	*755.086.291*	-	*(755.086.291)*	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	*(2.400.000.000)*		(2.400.000.000)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(173.515.454)	(299.010.926)	(472.526.380)
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-	-	-	*(173.515.454)*	*(166.710.926)*	*(340.226.380)*
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	*(132.300.000)*	*(132.300.000)*
Số dư cuối năm trước	**24.000.000.000**	**-**	**2.534.252.914**	**487.821.080**	**2.263.119.816**	**1.586.691.459**	**30.871.885.269**
Số dư đầu năm nay	**24.000.000.000**	**-**	**2.534.252.914**	**487.821.080**	**2.263.119.816**	**1.586.691.459**	**30.871.885.269**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.187.578.093	158.780.963	1.346.359.056
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(1.734.464.342)	-	(1.734.464.342)
Chia cổ tức	-	-	-	-	*(1.440.000.000)*	-	*(1.440.000.000)*
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-	-	-	*(294.464.342)*	-	*(294.464.342)*
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(18.426.315)	(150.003.714)	(168.430.029)
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-	-	-	*(18.426.315)*	*(17.703.714)*	*(36.130.029)*
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	*(132.300.000)*	*(132.300.000)*
Điều chỉnh theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế ngày 31/08/2018	-	-	-	-	(1.056.746.211)	-	(1.056.746.211)
Điều chỉnh khác	-	612.000.000	213.402.704	(487.821.080)	(337.581.624)	-	-
Số dư cuối năm nay	**24.000.000.000**	**612.000.000**	**2.747.655.618**	**-**	**303.479.417**	**1.595.468.708**	**29.258.603.743**

(*) Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 24/04/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	12.240.000.000	51,00%	12.240.000.000	51,00%
Cổ đông khác	11.760.000.000	49,00%	11.760.000.000	49,00%
	24.000.000.000	**100%**	**24.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	24.000.000.000	24.000.000.000
- *Vốn góp cuối năm*	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*1.440.000.000*	*2.400.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.440.000.000	2.400.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(1.440.000.000)*	*(2.400.000.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.440.000.000)	(2.400.000.000)
- Số dư cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.400.000*	*2.400.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.400.000*	*2.400.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.747.655.618	2.534.252.914
	2.747.655.618	**2.534.252.914**

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.833.256.301	12.404.441.708
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	17.197.592.800	14.231.464.207
Chi sự nghiệp	(16.781.514.482)	(10.802.649.614)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**16.249.334.619**	**15.833.256.301**

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện là nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc khai thác, xử lý, phát triển việc ứng dụng công nghệ trong khai thác hầm lò tại Quảng Ninh theo yêu cầu của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:
(1) 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 2.501 m^2 (trong đó 1.865m2 là thuê đất 50 năm; 636m^2 là thuê đất hàng năm). Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
(2) 362m^2 tại phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả theo hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với mục đích làm văn phòng. Thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19/11/2007.
(3) 710m2 đất (trong đó 636m^2 để làm trụ sở làm việc là thuê 50 năm kể từ 30/01/2008, 74m^2 là đất để làm hành lang đường thời hạn thuê là hàng năm) tại phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long. Tiền thuê đất trả tiền hàng năm với đơn giá thuê đất ổn định trong 5 năm.

b, Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	400,06	2.227,08

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	99.974.938.578	272.243.098.826
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.956.698.476	129.475.605.912
	201.931.637.054	**401.718.704.738**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	125.176.655.195	287.190.581.260

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.807.211.773	256.774.042.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.839.457.323	120.649.885.663
	178.646.669.096	**377.423.928.573**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	36.482.114	64.936.875
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.450.273	758.763.070
	67.932.387	**823.699.945**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.623.176.722	4.137.381.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	548.052.501	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	574.220.298	23.009.801
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	720.000.000	-
	5.465.449.521	**4.160.391.274**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	825.626.265	1.075.527.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	618.430.881	633.652.717
Chi phí khác bằng tiền	113.611.265	112.343.723
	1.557.668.411	**1.821.523.731**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	528.485.554	524.991.100
Chi phí nhân công	8.239.495.750	8.110.483.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	399.227.323	774.582.443
Thuế, phí, lệ phí	919.253.414	1.328.697.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	701.572.672	1.367.977.534
Chi phí khác bằng tiền	3.542.166.518	4.402.482.809
	14.330.201.231	**16.509.214.542**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	12.881.818
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	10.454.545	-
Thu nhập khác	3.755.599	28.113.290
	14.210.144	**40.995.108**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	588.293.089	3.178.513
Chi phí khác	2.516.145	64.086.470
	590.809.234	**67.264.983**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	475.612.341	611.957.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	81.010.695	86.225.007
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**556.623.036**	**698.182.317**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.056.746.211	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	24.613.638	518.530.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.819.928.528)	(1.192.099.652)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(181.945.643)**	**24.613.638**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	482.901.861	2.901.861
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**482.901.861**	**2.901.861**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ dự phòng giảm giá đầu tư không được tính vào chi phí tính thuế	(480.000.000)	-
	(480.000.000)	**-**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.187.578.093	1.752.890.657
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.187.578.093	1.752.890.657
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**495**	**730**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.602.078.617	8.460.212.040
Chi phí nhân công	40.133.233.305	43.654.888.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.932.237.232	5.513.755.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.813.734.485	22.634.977.550
Chi phí khác bằng tiền	37.160.964.260	48.063.444.027
	105.642.247.899	**128.327.278.109**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.305.977.221	-	25.991.890.566	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.763.157.013	(2.254.409.810)	143.920.269.735	(2.254.409.810)
	165.069.134.234	**(2.254.409.810)**	**169.912.160.301**	**(2.254.409.810)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	38.106.747.809	44.815.300.977
Phải trả người bán, phải trả khác	136.096.875.355	142.088.102.049
Chi phí phải trả	2.437.237.877	7.052.269.732
	176.640.861.041	**193.955.672.758**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.305.977.221	-	-	7.305.977.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.508.747.203	-	-	155.508.747.203
	162.814.724.424	**-**	**-**	**162.814.724.424**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.991.890.566	-	-	25.991.890.566
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.505.859.925	160.000.000	-	141.665.859.925
	167.497.750.491	**160.000.000**	**-**	**167.657.750.491**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	27.746.402.938	10.360.344.871	-	38.106.747.809
Phải trả người bán, phải trả	136.096.875.355	-	-	136.096.875.355
Chi phí phải trả	2.437.237.877	-	-	2.437.237.877
	166.280.516.170	**10.360.344.871**	**-**	**176.640.861.041**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	31.378.446.106	13.436.854.871	-	44.815.300.977
Phải trả người bán, phải trả	142.088.102.049	-	-	142.088.102.049
Chi phí phải trả	7.052.269.732	-	-	7.052.269.732
	180.518.817.887	**13.436.854.871**	**-**	**193.955.672.758**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	63.914.199.062	92.452.850.208
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	70.622.752.230	90.493.551.285

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	99.974.938.578	101.956.698.476	201.931.637.054
Giá vốn hàng bán	93.807.211.773	84.839.457.323	178.646.669.096
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**6.167.726.805**	**17.117.241.153**	**23.284.967.958**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	300.620.000
Tài sản bộ phận	75.836.363.328	138.029.028.146	213.865.391.474
Tài sản không phân bổ	-	-	23.559.250.259
Tổng tài sản	**75.836.363.328**	**138.029.028.146**	**237.424.641.733**
Nợ phải trả của các bộ phận	62.822.563.385	115.342.272.414	178.164.835.799
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	13.751.867.572
Tổng nợ phải trả	**62.822.563.385**	**115.342.272.414**	**191.916.703.371**

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Bán hàng		**125.176.655.195**	**287.190.581.260**
Trung tâm Cấp cứu Mỏ	Cùng Tập đoàn	4.658.435.000	2.624.746.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.891.329.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy	Cùng Tập đoàn	-	513.460.000
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	1.910.175.234	3.114.530.152
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	1.618.422.843	5.799.091.159
Công ty Than Khe Chàm -TKV	Cùng Tập đoàn	6.732.494.216	7.212.507.091
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	2.100.956.879	798.116.195
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	6.577.804.355	9.123.377.423
Công ty Than Hạ Long -TKV	Cùng Tập đoàn	5.999.129.437	6.089.002.068
Công ty Than Hòn Gai -TKV	Cùng Tập đoàn	4.881.215.747	4.599.124.751
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	1.942.419.126	5.145.555.242
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.273.007.273	600.813.993
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	964.523.551	1.370.131.262
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	1.484.710.618	7.654.860.827
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	623.636.363	-

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.863.670.073	419.754.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.504.893.238	4.283.476.513
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	11.352.104.814	2.271.925.485
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.224.077.888	4.893.213.094
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.530.566.306	593.746.363
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	310.545.455	70.828.256.980
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.308.460.000	91.693.577.978
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	17.451.358.958	17.547.477.713
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.613.016.013	195.529.579
Công ty Than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	-	3.489.775.212
Công ty TNHH MTV Môi trường -TKV	Cùng Tập đoàn	1.274.404.167	2.280.142.241
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	771.552.748	37.452.906
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.869.152.006	6.092.183.438
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	11.865.299.707	20.359.796.093
Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân cơ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	857.272.727	-
Trường Cao đẳng Nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	5.268.332.091	6.579.878.084
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	26.052.998	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng Tập đoàn	-	108.319.273
Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng Tập đoàn	427.636.364	-
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	453.295.240
Công ty Cổ phần Xây dựng Hầm lò 1	Cùng Tập đoàn	-	417.464.905
Mua hàng		**3.878.765.795**	**779.512.520**
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	2.912.479.402	-
Công ty Cổ phần Chế biến Than Quảng Ninh- TKV	Cùng Tập đoàn	29.913.085	-
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	282.782.035
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	5.775.000
Công ty Than Khe Chàm -TKV	Cùng Tập đoàn	23.886.070	112.876.385
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	341.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	145.231.350	-
Trường Quản trị Kinh doanh	Cùng Tập đoàn	67.950.200	65.364.000
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	190.755.688	312.715.100
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	167.550.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**136.690.237.193**	**125.847.860.404**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	355.702.600	-
Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân cơ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	94.300.000	-
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	11.580.800	114.147.000
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	1.609.878.330	1.272.615.348
Công ty Than Khe Chàm -TKV	Cùng Tập đoàn	3.974.893.299	3.898.603.468
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	1.711.372.426	465.285.222
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	2.025.220.147	4.424.314.377
Công ty Than Hạ Long -TKV	Cùng Tập đoàn	3.448.307.422	5.601.492.751
Công ty Than Hòn Gai -TKV	Cùng Tập đoàn	5.061.008.979	4.194.269.422
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	1.023.361.038	1.479.802.583
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	406.953.369	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	133.415.101	133.415.101
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	738.449.064	4.795.511.301
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	211.000.000	147.580.133
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.721.010.524	204.956.400
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.677.753.396	1.471.133.997
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.906.195.657	112.251.634
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.102.738.138	2.180.938.949
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	738.232.936	54.014.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	167.810.049	8.396.500.252
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	34.103.707.336	33.832.102.118
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	12.833.770.396	16.582.987.296
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	11.067.826.328	10.103.052.438
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.050.117.615	
Công ty Than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	-	
Công ty TNHH MTV Môi trường -TKV	Cùng Tập đoàn	835.196.569	1.515.705.942
Trường Cao đẳng Nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	4.931.698.400	6.374.047.692
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	289.878.399	311.220.101
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	96.763.710	3.521.392.357
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	249.312.764
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	610.451.876	-
Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 1	Cùng Tập đoàn	-	164.097.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy	Cùng Tập đoàn	-	112.961.200
Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ Địa chất - Vimico	Cùng Tập đoàn	33.824.424.050	11.409.126.000
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.136.083.089	313.215.958
Trung tâm Cấp cứu Mỏ	Cùng Tập đoàn	2.791.136.150	2.318.520.600
Trường Cao đẳng Nghề mỏ Hồng Cẩm	Cùng Tập đoàn	-	93.287.000
Phải thu ngắn hạn khác		**304.429**	**2.334.612**
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	304.429	2.334.612
Người mua trả tiền trước		**1.884.415.200**	**1.522.339.310**
Ban Quản lý dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	88.132.390	-
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.796.282.810	1.522.339.310

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả người bán		**533.752.990**	**665.768.739**
Trường Quản trị Kinh doanh	Cùng Tập đoàn	67.950.200	65.364.000
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	100.000.000	311.060.239
Công ty Cổ phần Chế biến Than Quảng Ninh- TKV	Cùng Tập đoàn	8.321.390	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo khê- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	184.305.000	-
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	173.176.400	283.569.500
Tạp chí than - Khoáng sản VN	Cùng Tập đoàn	-	5.775.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	474.465.467	417.136.667
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.024.409.054	1.283.204.892
Thù lao của Ban kiểm soát	506.172.732	675.486.894

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán BDO kiểm toán.

Phạm Thu Hằng	**Phùng Đức Trưởng**	**Lê Văn Duẩn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019